KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PRT)

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

Ngày 31/12/2024	9,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.1%	-	-

DT thuần *2024*
987 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼169| -14.6%

LN thuần *2024*
139 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼25.0| -15.4%

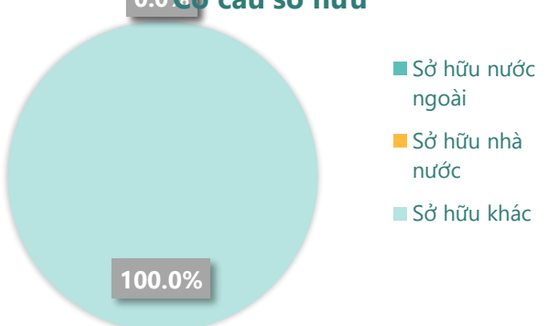
LN sau thuế *2024*
125 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.00| 5.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
15.1%
YoY: +/-▼ 0.3%

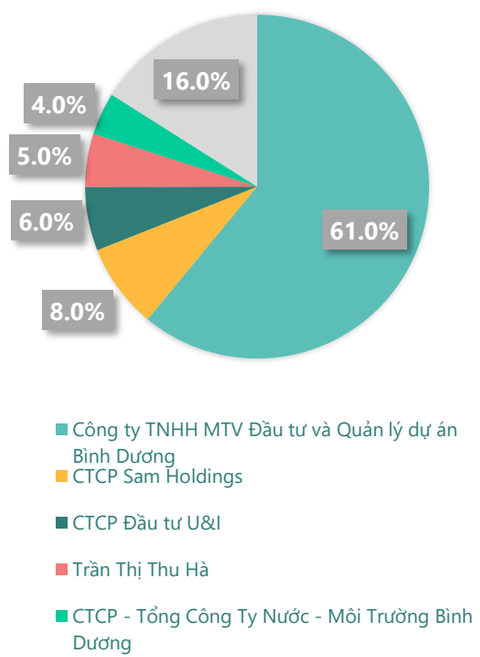
ROE *2024*
2.0%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,400 - 12,165
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,850
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,965
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.16
EPS	136
P/E	69.7

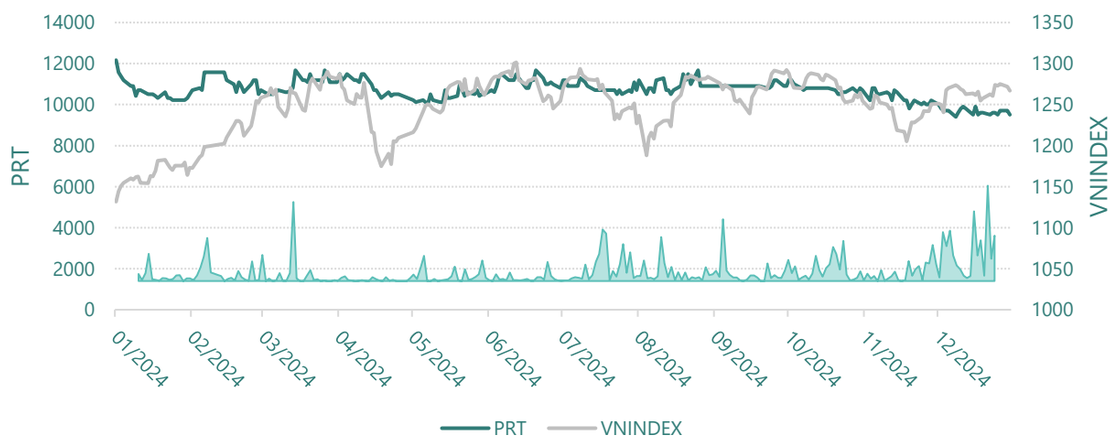
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



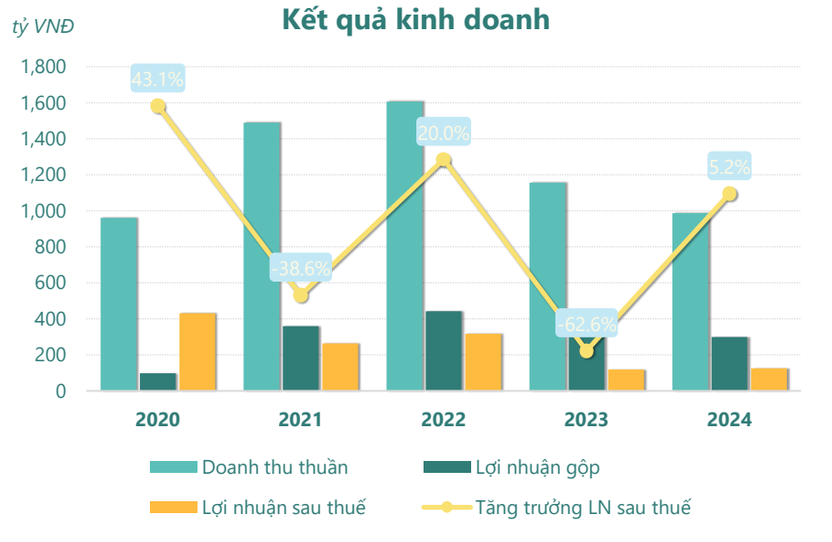
Lịch sử giá



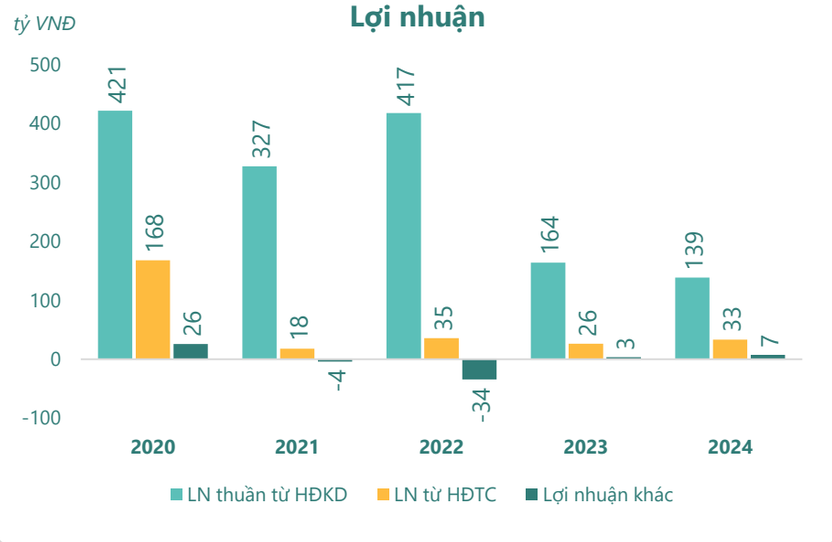
Năm **2024**, **PRT** ghi nhận doanh thu thuần **987.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **124.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.6%** và **tăng 5.17%** so với năm trước.

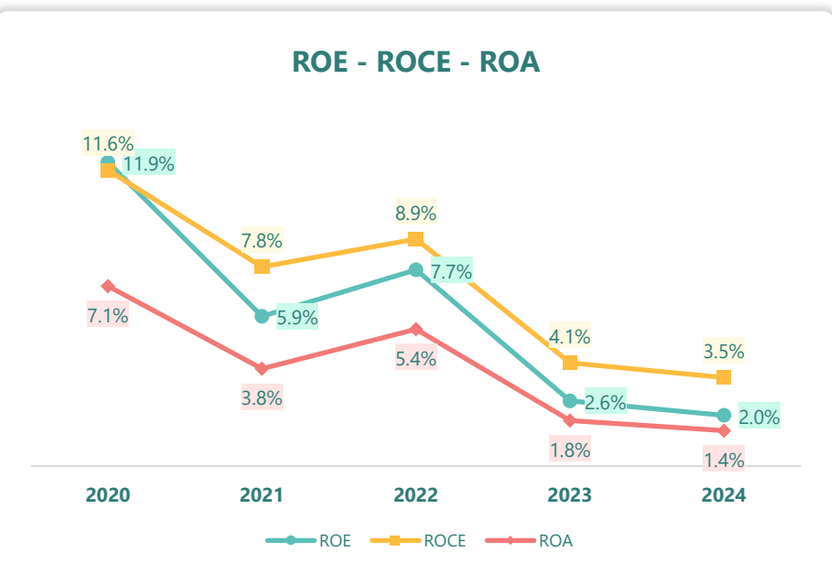
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH



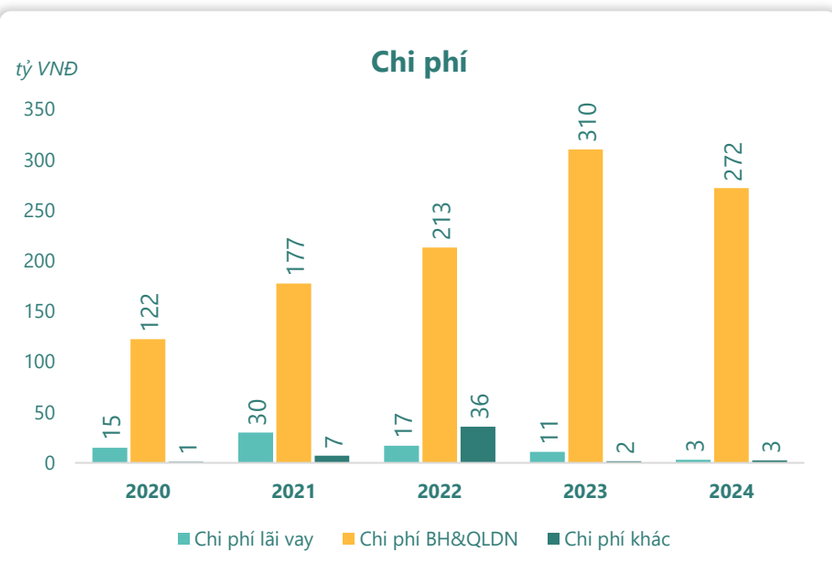
Năm **2024**, **PRT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **138.6** tỷ đồng, **giảm đi 25.20** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (293.7 tỷ đồng) là 155.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



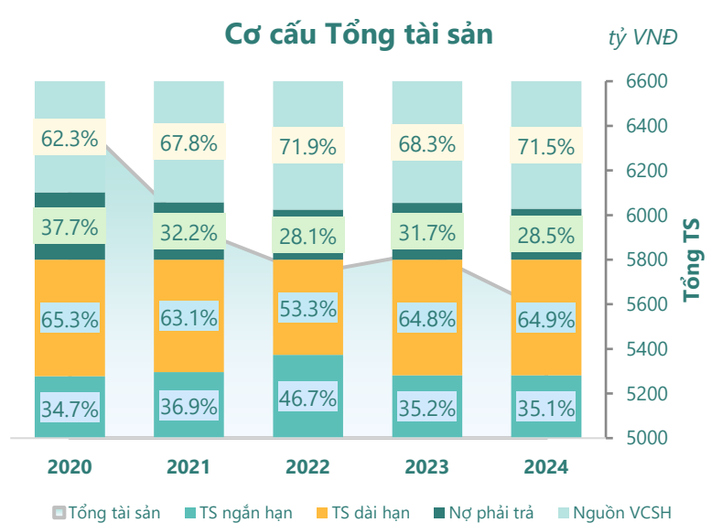


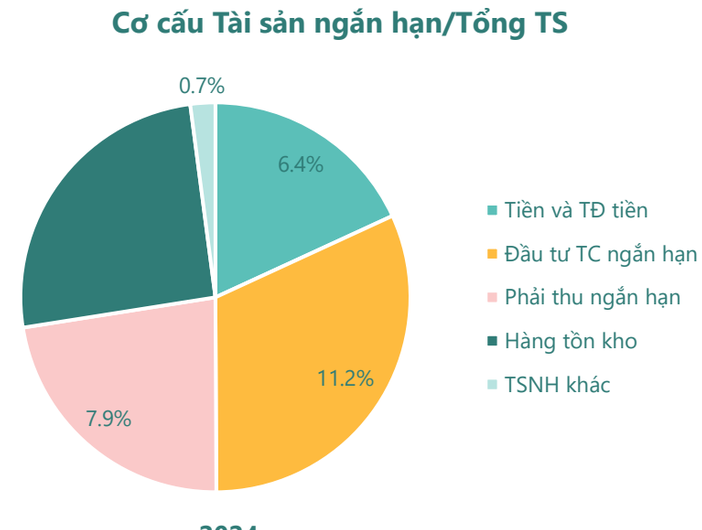
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.03** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **271.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.61** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

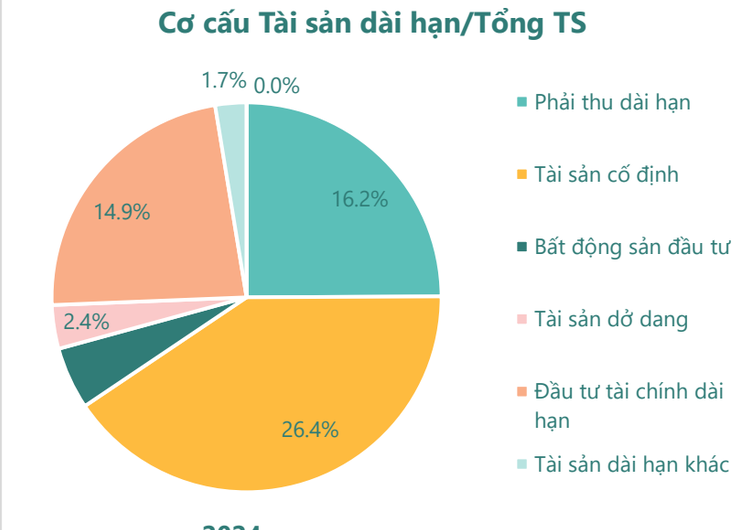
ROE của PRT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.99%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PRT** năm 2024 đạt **5,572** tỷ đồng, giảm **4.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

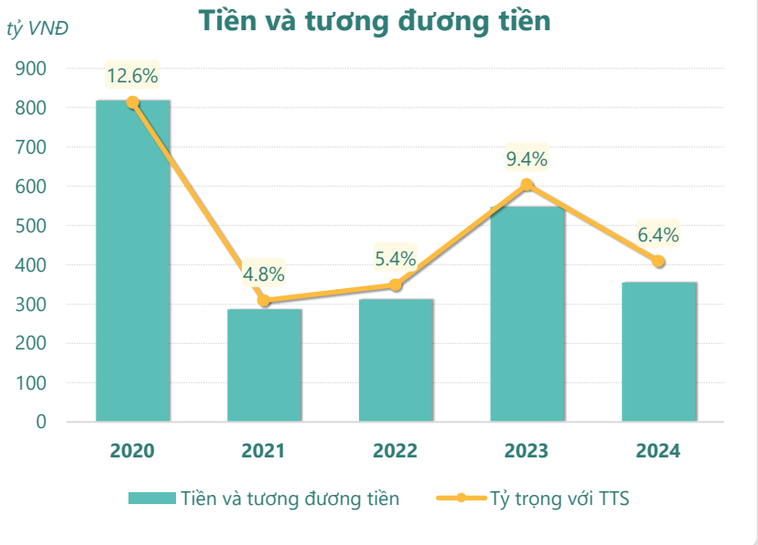
Tài sản ngắn hạn của PRT năm 2024 giảm **4.65%** so với năm trước, đạt **1,958** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **35.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.93% trên tổng tài sản.

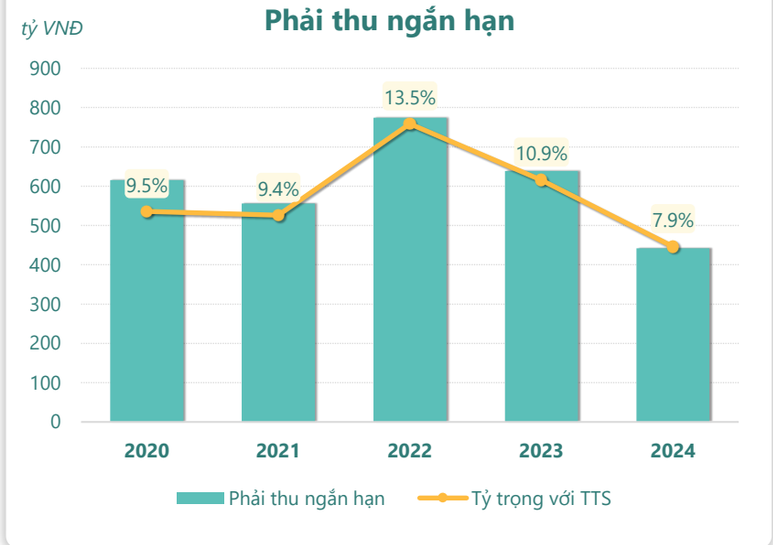
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

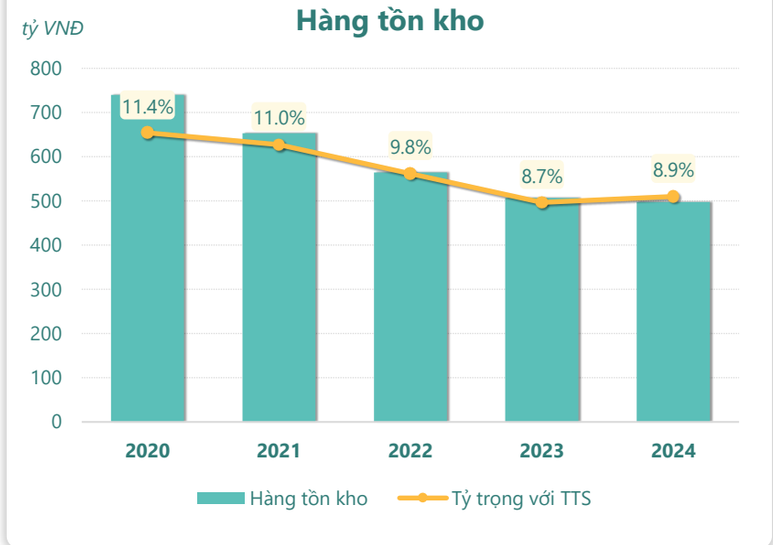
Tài sản dài hạn đạt **3,614** tỷ đồng giảm **4.37%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **64.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.4%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 16.2%.

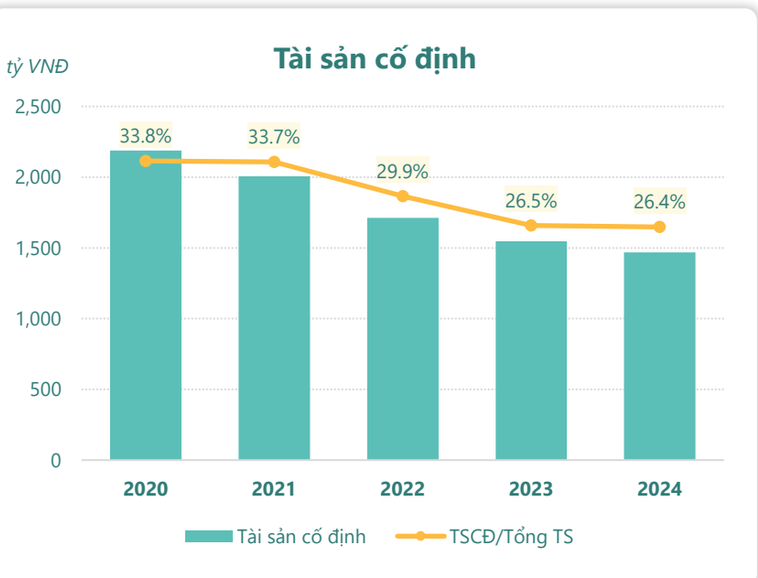
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

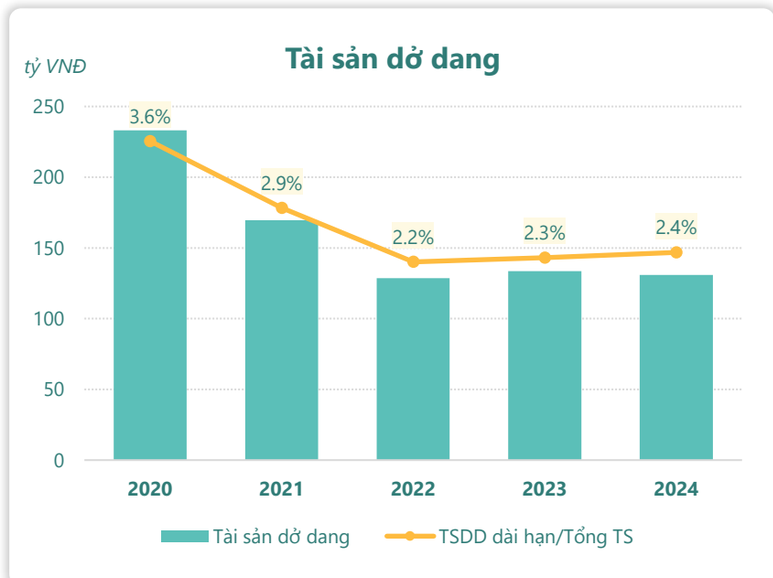
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

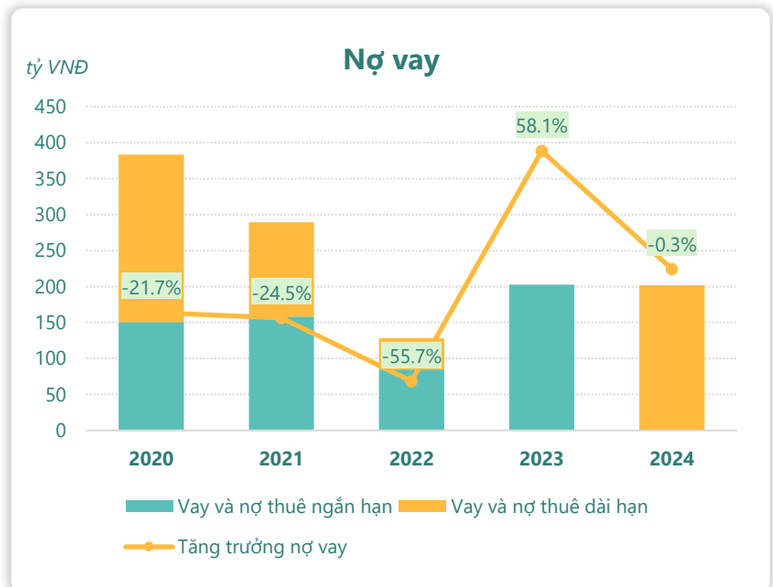






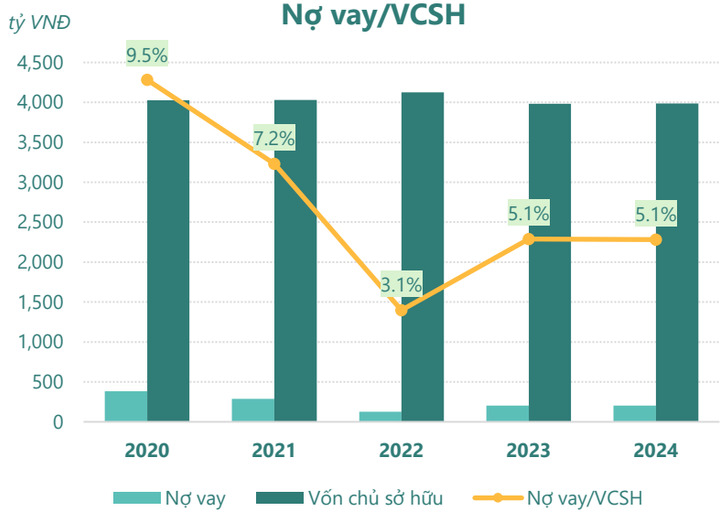




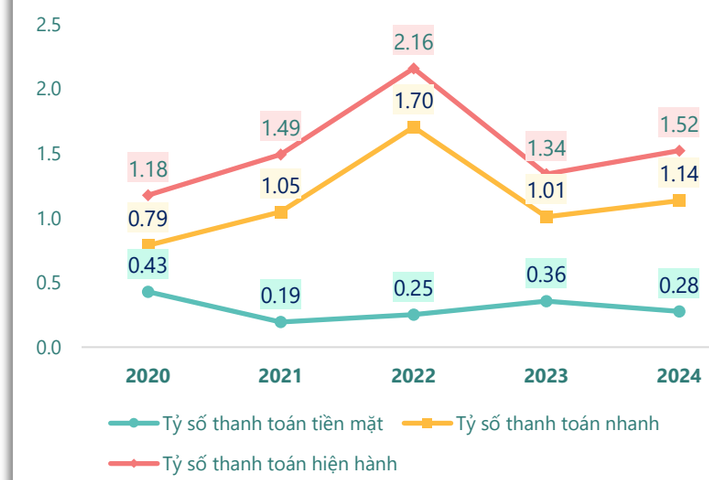


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

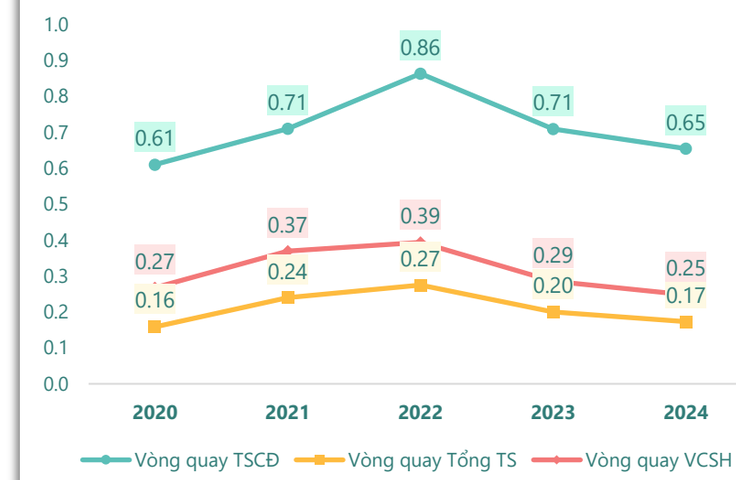
Nợ vay/VCSH



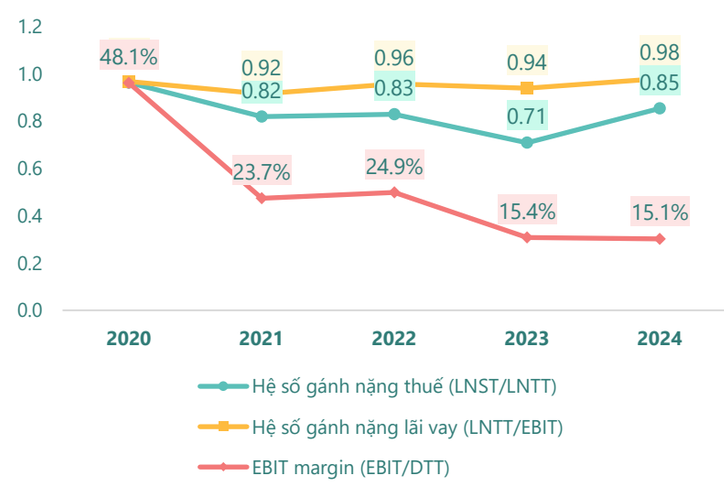
Chỉ số thanh khoản



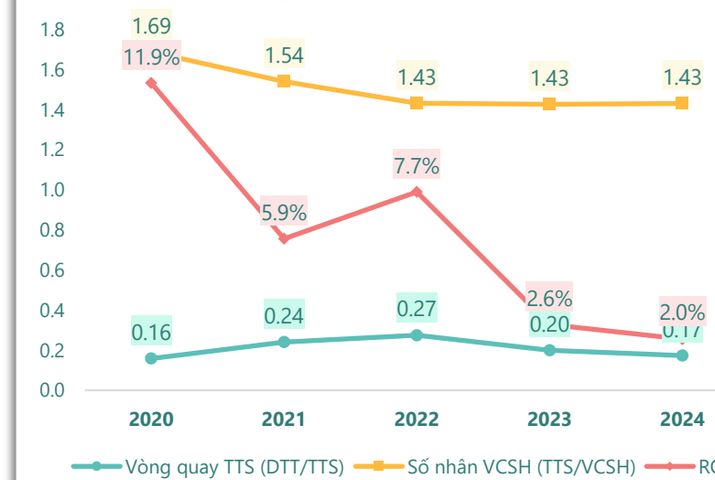
Vòng quay tài sản



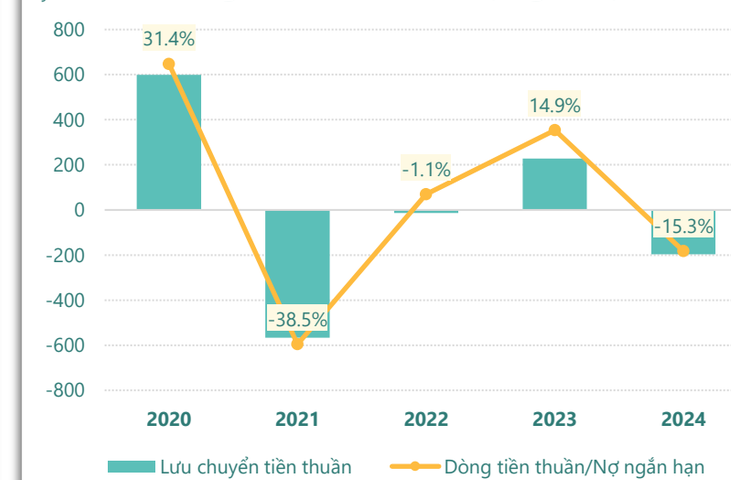
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,488**	**1,605**	**1,156**	**987**
Giá vốn hàng bán	1,128	1,163	798	687
Lợi nhuận gộp	**360**	**443**	**358**	**300**
Doanh thu HĐTC	70.9	82.9	48.6	41.6
Chi phí TC	52.9	47.4	22.2	8.48
Chi phí lãi vay	**30.0**	**16.9**	**10.9**	**3.03**
LN trong công ty LKLD	126	152	89.2	77.5
Chi phí bán hàng	39.0	47.2	43.1	35.0
Chi phí QLDN	138	166	267	237
LN thuần từ HĐKD	**327**	**417**	**164**	**139**
Lợi nhuận khác	-4.25	-34.5	3.50	7.39
LN trước thuế	**323**	**383**	**167**	**146**
Lợi nhuận sau thuế	**264**	**317**	**119**	**125**
LNST của CĐ cty mẹ	**237**	**314**	**104**	**79.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.8	278	-122	303
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.5	-128	425	-207
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-680	-163	-75.5	-293
Tiền đầu kỳ	818	286	311	547
Lưu chuyển tiền thuần	**-566**	**-13.4**	**228**	**-196**
Ảnh hưởng tỷ giá	34.9	38.7	8.11	4.06
Tiền cuối kỳ	286	311	547	355

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**5,945**	**5,737**	**5,832**	**5,572**
Tài sản ngắn hạn	**2,196**	**2,678**	**2,053**	**1,958**
Tiền và tương đương tiền	286	311	547	355
Đầu tư tài chính ngắn hạn	396	645	320	622
Phải thu ngắn hạn	556	774	638	442
Hàng tồn kho	653	564	507	498
Tài sản ngắn hạn khác	305	384	40.0	40.5
Tài sản dài hạn	**3,750**	**3,059**	**3,779**	**3,614**
Phải thu dài hạn	423	81.5	971	901
Tài sản cố định	2,006	1,713	1,547	1,469
Bất động sản đầu tư	195	193	190	187
Tài sản dở dang	170	129	134	131
Đầu tư tài chính dài hạn	795	805	820	833
Tài sản dài hạn khác	161	138	117	93.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,916**	**1,611**	**1,851**	**1,586**
Nợ ngắn hạn	**1,471**	**1,240**	**1,532**	**1,286**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	158	84.5	203	0
Phải trả người bán ngắn hạn	37.4	13.6	18.2	25.4
Nợ dài hạn	**445**	**371**	**320**	**300**
Vay và nợ thuê dài hạn	131	43.7	0	202
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,029**	**4,126**	**3,981**	**3,985**
Vốn chủ sở hữu	**4,029**	**4,126**	**3,981**	**3,985**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	3,000	3,000
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**